

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định 1477/QĐ-BTC ngày 05/8/2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 80/2021/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 80/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Định mức kinh tế kỹ thuật khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi làm chủ thể;*

*Căn cứ Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/09/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 59/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 64/2020/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch diện tích được hỗ trợ giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Văn bản số 2095/UBND-VX ngày 21/4/2022 của UBND tỉnh về việc quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và kế hoạch năm 2022 của người lao động Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;*

Căn cứ Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 05/5/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người quản lý Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 4162 /UBND-KT ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh về việc chủ trương sửa chữa thường xuyên công trình năm 2022 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 679/TTr-STC ngày 26/12/2022.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định, với các nội dung như sau:

**I. Kế hoạch diện tích tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước cho nuôi trồng thủy sản năm 2022:** **76.500,00 ha.**

Trong đó:

- Diện tích tưới nước, tiêu nước cho cây trồng: 76.223,59 ha;
- Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản: 276,41 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)*

## **II. Dự toán tài chính năm 2022**

*(Chi tiết các nội dung tại Phụ lục 01 kèm theo)*

**1. Doanh thu:** **66.250 triệu đồng**

1.1. Doanh thu hoạt động khai thác công trình thủy lợi: 64.850 triệu đồng

1.1. 1. Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: 54.244 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách hỗ trợ tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước nuôi trồng thủy sản: 54.199 triệu đồng;

- Thu dịch vụ tưới, tiêu ngoài hạn mức: 45 triệu đồng.

1.1.2. Doanh thu sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác: 10.178 triệu đồng

Trong đó:

- Cấp nước cho công nghiệp: 350 triệu đồng;

- Kết hợp phát điện: 8.400 triệu đồng;

- Cấp nước cho sinh hoạt: 900 triệu đồng;

- Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa: 528 triệu đồng.

1.1.3. Lãi tiền gửi ngân hàng: 400 triệu đồng.

|  |                          |
|--|--------------------------|
| 1.1.4. Thu nhập khác:  | 28 triệu đồng.           |
| 1.2. Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh:                            | 1.400 triệu đồng.        |
| <b>2. Chi phí:</b>   | <b>58.202 triệu đồng</b> |
| 2.1. Chi phí cho hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2022: | 56.962 triệu đồng        |
| - Chi phí vận hành:  | 42.262 triệu đồng        |
| - Chi phí bảo trì:   | 8.115 triệu đồng         |
| - Chi phí khấu hao:  | 347 triệu đồng           |
| - Chi phí quản lý:   | 5.696 triệu đồng         |
| - Chi phí thực tế khác liên quan:  | 542 triệu đồng           |
| 2.2. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh                               | 1.240 triệu đồng.        |

### **3. Lao động, tiền lương:**

|                       |                    |
|-----------------------|--------------------|
| 3.1. Tổng số lao động | 406 người          |
| a) Viên chức quản lý: | 06 người           |
| b) Người lao động:    | 400 người.         |
| 3.2. Quỹ tiền lương:  | 31.115 triệu đồng  |
| a) Viên chức quản lý: | 1.716 triệu đồng   |
| b) Người lao động:    | 29.399 triệu đồng. |

(Chi tiết tại Phụ lục 06 kèm theo).

### **4. Kế hoạch sửa chữa thường xuyên năm 2022: 6.285 triệu đồng**

Trong đó:

- a) Chi đắp áp trúc, nạo vét kênh mương: 3.000 triệu đồng (Phụ lục 01)
- b) Chi sửa chữa thường xuyên công trình: 3.188 triệu đồng (Phụ lục 03),

gồm:

b1) Điều chỉnh tổng kinh phí tại Văn bản số 4162/UBND-KT ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh từ 2.954 triệu đồng thành **2.719 triệu đồng**, cụ thể như sau:

- Kinh phí sửa chữa thường xuyên theo Văn bản số 4162 /UBND-KT ngày 21/7/2022 của UBND tỉnh: 2.954 triệu đồng,

+ Công trình năm 2021 chuyển qua (08 danh mục): 484 triệu đồng.

+ Công trình năm 2022 (12 danh mục): 2.470 triệu đồng.

- Kinh phí sửa chữa thường xuyên sau khi điều chỉnh là: 2.719 triệu đồng, giảm 235 triệu đồng so với chủ trương của UBND tỉnh tại văn bản số 4162/UBND-KT), cụ thể như sau:

+ Công trình năm 2021 chuyển qua (08 danh mục): 442 triệu đồng.

+ Công trình năm 2022 (12 danh mục): 2.277 triệu đồng.

- Lý do điều chỉnh giảm 235 triệu đồng, cụ thể:

+ Điều chỉnh tăng 70 triệu đồng: Tăng tổng mức đầu tư của 02 danh mục công trình năm 2021 chuyển qua (Sửa chữa van cổng lấy nước hồ Tây Dầu, hồ Đập Lồi và Sửa chữa 01 van sự cố hồ chứa nước Cây Khé) do phát sinh công tác thuê thợ lặn để bịt, nhét thương lưu cổng để tháo dỡ, sửa chữa công trình.

+ Điều chỉnh giảm 305 triệu đồng, gồm những nội dung:

Giảm 227 triệu đồng: Không sử dụng chi phí dự phòng trong dự toán xây dựng của 17 danh mục trên tổng số 20 danh mục công trình tại Văn bản số 4162/UBND-KT ngày 21/07/2022.

Giảm 78 triệu đồng: Do giảm kinh phí công trình Sửa chữa van đĩa cổng lấy nước đầu mối và cánh cửa đi, cửa sổ hồ chứa nước Văn Khánh Đức (do mực nước hồ lớn nên chỉ thực hiện thay các cánh cửa đi, cửa sổ nhà van cổng lấy nước, chưa sửa chữa van đĩa cổng lấy nước).

Điều chỉnh biện pháp sửa chữa một số công trình: Do yêu cầu, quy mô sửa chữa một số công trình trên thực tế thay đổi so với chủ trương của UBND tỉnh tại Văn bản số 4162/UBND-KT nên Công ty xin điều chỉnh lại cho phù hợp.

b2) Bổ sung 05 danh mục công trình với tổng kinh phí 469 triệu đồng.

Lý do bổ sung: Trong quá trình vận hành khai thác phục vụ tưới tiêu và ảnh hưởng của các đợt mưa cuối năm 2022 đã phát sinh hư hỏng tại các công trình, máy móc thiết bị cần đầu tư sửa chữa kịp thời để đảm bảo an toàn công trình và đáp ứng yêu cầu phục vụ tưới tiêu thực tế.

c) Thanh toán khối lượng phát sinh Dự án Khắc phục hư hỏng hệ thống kênh tưới Văn Phong, Chánh Hùng, huyện Tây Sơn, huyện Phù Cát: 97 triệu đồng (Phụ lục 01).

*(Chi tiết nội dung tại Phụ lục 01 và 03 kèm theo).*

**5. Kinh phí lắp đặt camera và thiết bị đo mực nước tự động tại các công trình hồ chứa, đập dâng: 604 triệu đồng.**

*(Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo).*

## **6. Lợi nhuận**

6.1. Lợi nhuận hoạt động khai thác công trình thủy lợi: 7.888 triệu đồng

a) Lợi nhuận SPDV công ích (không chịu thuế TNDN): 7.565 triệu đồng

Trong đó:

- Trích 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động: 7.350 triệu đồng

- Trích quỹ thưởng người quản lý Công ty: 215 triệu đồng

b) Lợi nhuận SPDV khác (chịu thuế TNDN): 323 triệu đồng

6.2. Lợi nhuận hoạt động SX kinh doanh: 160 triệu đồng.

**III. Danh mục sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi các năm trước kết dư chuyển sang năm 2022 thực hiện**

|  |                |
|--|----------------|
| Tổng kinh phí:   | 908 triệu đồng |
| 1. Thanh toán kinh phí lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt hồ chứa nước Định Bình:                                     | 48 triệu đồng  |
| 2. Chuyển trả kinh phí hỗ trợ chuyển giao kênh mương loại 3 năm 2021   | 26 triệu đồng  |
| 3. Chuyển trả chi nạo vét kênh mương và vận hành công trình mới giao nhận cho các địa phương năm 2021:                   | 793 triệu đồng |
| 4. Hỗ trợ chi phát dọn, nạo vét kênh mương thuộc hệ thống hồ chứa nước Sông Vó cho HTX NN An Tân, huyện An Lão năm 2021: | 41 triệu đồng. |

*(Chi tiết tại Phụ lục 05 kèm theo).*

**IV. Nội dung khác:** Phương thức cấp phát, thanh toán và quyết toán đối với nguồn kinh phí cấp từ ngân sách cho Công ty: thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước đối với những danh mục sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi có tổng mức đầu tư từ 500 triệu đồng trở lên.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp Sở Tài chính, Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định triển khai thực hiện và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K17

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục 01****DỰ TOÁN TÀI CHÍNH NĂM 2022 CỦA CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH ĐỊNH***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)*

| TT          | Nội dung khoản mục  | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2021 | Dự toán năm 2022 |   |                                     |   |                                     |
|-------------|---|-------------|--------------------|------------------|---|-------------------------------------|---|-------------------------------------|
|             |   |             |                    | Tổng kinh phí    | Nguồn kinh phí sử dụng                  |                                     | Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)               |                                     |
|             |   |             |                    |                  | SPDV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước | SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng | SDPV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước | SDPV khác và lãi tiền gửi ngân hàng |
| <b>A</b>    | <b>Diện tích cấp nước, tưới, tiêu nước</b>                                | <b>ha</b>   | <b>77.114</b>      | <b>76.500</b>    |   |                                     |   |                                     |
| 1           | Vụ Đông Xuân  | ha          | 35.836             | 36.683           |   |                                     |   |                                     |
| 2           | Vụ Hè Thu   | ha          | 35.436             | 35.931           |   |                                     |   |                                     |
| 3           | Vụ Mùa  | ha          | 5.842              | 3.886            |   |                                     |   |                                     |
| <b>B</b>    | <b>Doanh thu</b>  | <b>tr.đ</b> | <b>65.749</b>      | <b>66.250</b>    |   |                                     |   |                                     |
| <b>B1</b>   | <b>Doanh thu hoạt động KTCT thủy lợi</b>                                  | <b>tr.đ</b> | <b>64.222</b>      | <b>64.850</b>    | <b>54.244</b>                           | <b>10.606</b>                       |   |                                     |
| <b>I</b>    | <b>Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi</b>                                | <b>tr.đ</b> | <b>55.636</b>      | <b>54.244</b>    | <b>54.244</b>                           |                                     |   |                                     |
| 1           | Ngân sách hỗ trợ tưới, tiêu cho cây trồng và cấp nước nuôi trồng thủy sản | tr.đ        | 55.599             | 54.199           | 54.199                                  |                                     |   |                                     |
| 2           | Thu từ dịch vụ tưới, tiêu ngoài hạn mức (không được ngân sách hỗ trợ)     | tr.đ        | 37                 | 45               | 45                                      |                                     |   |                                     |
| <b>II</b>   | <b>Doanh thu khác</b>   | <b>tr.đ</b> | <b>8.586</b>       | <b>10.606</b>    |   | <b>10.606</b>                       |   |                                     |
| <b>II.1</b> | <b>Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác</b>                                    | <b>tr.đ</b> | <b>8.374</b>       | <b>10.178</b>    |   | <b>10.178</b>                       |   |                                     |
| 1           | Cấp nước cho công nghiệp  | tr.đ        | 321                | 350              |   | 350                                 |   |                                     |
| 2           | Kết hợp phát điện   | tr.đ        | 7.173              | 8.400            |   | 8.400                               |   |                                     |
| 3           | Cấp nước cho sinh hoạt  | tr.đ        | 805                | 900              |   | 900                                 |   |                                     |
| 4           | Nuôi trồng thủy sản trong hồ chứa   | tr.đ        | 75                 | 528              |   | 528                                 |   |                                     |
| <b>II.2</b> | <b>Lãi tiền gửi ngân hàng</b>   | <b>tr.đ</b> | <b>135</b>         | <b>400</b>       |   | <b>400</b>                          |   |                                     |
| <b>II.3</b> | <b>Thu nhập khác</b>  | <b>tr.đ</b> | <b>77</b>          | <b>28</b>        |   | <b>28</b>                           |   |                                     |

| TT        | Nội dung khoản mục  | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2021 | Dự toán năm 2022 |   |                                     |   |                                     |
|-----------|---|-------------|--------------------|------------------|---|-------------------------------------|---|-------------------------------------|
|           |   |             |                    | Tổng kinh phí    | Nguồn kinh phí sử dụng                  |                                     | Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)               |                                     |
|           |   |             |                    |                  | SPDV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước | SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng | SDPV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước | SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng |
| <b>B2</b> | <b>Doanh thu hoạt động SXKD</b>   | <b>tr.đ</b> | <b>1.527</b>       | <b>1.400</b>     |   |                                     |   |                                     |
| <b>C</b>  | <b>Chi phí</b>  |             | <b>57.743</b>      | <b>58.202</b>    |   |                                     |   |                                     |
| <b>C1</b> | <b>Chi phí hoạt động KTCT thủy lợi</b>  | <b>tr.đ</b> | <b>56.105</b>      | <b>56.962</b>    | <b>46.679</b>                           | <b>10.283</b>                       |   |                                     |
| <b>I</b>  | <b>Chi phí vận hành</b>   | <b>tr.đ</b> | <b>41.166</b>      | <b>42.262</b>    | <b>41.312</b>                           | <b>950</b>                          |   |                                     |
| 1         | Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương                                  | tr.đ        | 39.425             | 40.997           | 40.842                                  | 155                                 |   |                                     |
| a         | Tiền lương, tiền công, phụ cấp  | tr.đ        | 30.079             | 31.115           | 31.115                                  | -                                   |   |                                     |
| a1        | <i>Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của Ban Quản lý điều hành Công ty</i>                      | <i>tr.đ</i> | <i>1.716</i>       | <i>1.716</i>     | <i>1.716</i>                            |                                     | <i>100%</i>                             |                                     |
| a2        | <i>Tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp theo lương của người lao động</i>                                     | <i>tr.đ</i> | <i>28.363</i>      | <i>29.399</i>    | <i>29.399</i>                           |                                     | <i>100%</i>                             |                                     |
| b         | Tiền lương, tiền ăn giữa ca cho người lao động tại các công trình mới nhận bàn giao chi trả trong tháng 12 năm 2020 | tr.đ        | 170                | -                |   |                                     |   |                                     |
| c         | Tiền ăn giữa ca và các khoản phải nộp tính theo lương   | tr.đ        | 9.029              | 9.727            | 9.727                                   |                                     |   |                                     |
| c1        | <i>Tiền ăn giữa ca</i>  | <i>tr.đ</i> | <i>2.881</i>       | <i>3.220</i>     | <i>3.220</i>                            |                                     | <i>100%</i>                             |                                     |

| TT        | Nội dung khoản mục   | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2021 | Dự toán năm 2022 |   |                                     |   |                                     |
|-----------|--|-------------|--------------------|------------------|---|-------------------------------------|---|-------------------------------------|
|           |  |             |                    | Tổng kinh phí    | Nguồn kinh phí sử dụng                  |                                     | Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)               |                                     |
|           |  |             |                    |                  | SPDV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước | SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng | SDPV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước | SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng |
| c2        | <i>Các khoản phải nộp tính theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn)</i> | tr.đ        | 6.148              | 6.507            | 6.507                                   |                                     | 100%                                    |                                     |
| d         | Kinh phí Đảng  | tr.đ        | 147                | 155              |   | 155                                 |   | 100%                                |
| 2         | Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị  | tr.đ        | 717                | 495              | -                                       | 495                                 |   |                                     |
| a         | <i>Điện, dầu vận hành</i>  | tr.đ        | 180                | 100              |   | 100                                 |   | 100%                                |
| b         | <i>Mỡ, nhớt, vật tư bảo dưỡng máy móc thiết bị</i>   | tr.đ        | 141                | 145              |   | 145                                 |   | 100%                                |
| b         | <i>Ván gỗ gia công phai vận hành công trình</i>  | tr.đ        | 396                | 250              |   | 250                                 |   | 100%                                |
| 3         | Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động  | tr.đ        | 185                | 210              |   | 210                                 |   | 100%                                |
| 4         | Chi phí tiền điện bơm nước tưới, tiêu  | tr.đ        | 825                | 470              | 470                                     |                                     | 100%                                    |                                     |
| 5         | Chi phí bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình   | tr.đ        |                    | 90               |   | 90                                  |   | 100%                                |
| 6         | Chi phí phục vụ phòng chống bão lụt, úng hạn   | tr.đ        | 14                 | -                |   |                                     |   |                                     |
| <b>II</b> | <b>Chi phí bảo trì</b>   | <b>tr.đ</b> | <b>8.190</b>       | <b>8.115</b>     | <b>97</b>                               | <b>8.018</b>                        |   |                                     |
| 1         | Chi kiểm tra   | tr.đ        |                    | 28               | -                                       | 28                                  |   |                                     |
| a         | <i>Mua máy định vị vệ tinh để đưa các tọa độ điểm VN 2000 lên hệ thống các bản đồ khu tưới, Google Earth</i>           | tr.đ        |                    | 28               |   | 28                                  |   | 100%                                |
| 2         | Chi phí quan trắc  | tr.đ        | 160                | 811              | -                                       | 811                                 |   |                                     |



| TT | Nội dung khoản mục  | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2021 | Dự toán năm 2022 |   |                                     |   |                                     |
|----|---|-------------|--------------------|------------------|---|-------------------------------------|---|-------------------------------------|
|    |   |             |                    | Tổng kinh phí    | Nguồn kinh phí sử dụng                  |                                     | Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)               |                                     |
|    |   |             |                    |                  | SPDV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước | SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng | SDPV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước | SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng |
| a  | Thuê bao dịch vụ trạm đo mưa tự động phục vụ công tác phòng, chống thiên tai khu vực tỉnh Bình Định | tr.đ        | 160                | 207              |   | 207                                 |   | 100%                                |
| b  | Lắp đặt camera và thiết bị đo mực nước tự động tại các công trình hồ chứa, đập dâng                 | tr.đ        |                    | 604              |   | 604                                 |   | 100%                                |
| 3  | Chi phí kiểm định chất lượng dầu thủy lực, công trực  | tr.đ        | 56                 | 70               |   | 70                                  |   | 100%                                |
| 4  | Chi phí bảo dưỡng thường xuyên  | tr.đ        | 124                | 921              | -                                       | 921                                 |   |                                     |
| a  | Chi phí mua công cụ, dụng cụ  | tr.đ        | 106                | 175              |   | 175                                 |   | 100%                                |
| b  | Chi phí nhiên liệu, vật liệu phục vụ bảo dưỡng công trình   | tr.đ        | 18                 | 746              |   | 746                                 |   | 100%                                |
| 5  | Chi phí sửa chữa thường xuyên   | tr.đ        | 7.850              | 6.285            | 97                                      | 6.188                               |   |                                     |
| a  | Đắp áp trúc, nạo vét kênh mương   | tr.đ        | 2.545              | 3.000            |   | 3.000                               |   | 100%                                |
| b  | Sửa chữa thường xuyên công trình  | tr.đ        | 3.999              | 3.188            | -                                       | 3.188                               |   |                                     |
| b1 | Công trình chuyển tiếp danh mục từ đặt hàng năm 2021 qua năm 2022 thực hiện                         | tr.đ        |                    | 442              |   | 442                                 |   | 100%                                |
| b2 | Sửa chữa công trình năm 2022  | tr.đ        |                    | 2.277            |   | 2.277                               |   | 100%                                |
| b3 | Sửa chữa công trình năm 2022 (bổ sung)  | tr.đ        |                    | 469              |   | 469                                 |   | 100%                                |

| TT         | Nội dung khoản mục   | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2021 | Dự toán năm 2022 |   |                                     |   |                                     |            |
|------------|--|-------------|--------------------|------------------|---|-------------------------------------|---|-------------------------------------|------------|
|            |  |             |                    | Tổng kinh phí    | Nguồn kinh phí sử dụng                  |                                     | Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)               |                                     |            |
|            |  |             |                    |                  | SPDV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước | SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng | SDPV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước | SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng |            |
| c          | Thanh toán khối lượng phát sinh Dự án Khắc phục hư hỏng hệ thống kênh tưới Văn Phong, Chánh Hùng, huyện Tây Sơn, huyện Phù Cát | tr.đ        |                    | 97               |   | 97                                  |   | 100%                                | 0%         |
| d          | Dự phòng chi các công trình hư hỏng, sự cố phát sinh trong năm   | tr.đ        | 393                | -                |   |                                     |   |                                     |            |
| e          | Chuyển trả chi nạo vét kênh mương và vận hành công trình mới giao nhận cho các địa phương năm 2021                             | tr.đ        | 913                | -                |   |                                     |   |                                     |            |
| <b>III</b> | <b>Chi phí khấu hao tài sản cố định</b>  | <b>tr.đ</b> | <b>398</b>         | <b>347</b>       | <b>347</b>                              |                                     |   | <b>100%</b>                         |            |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí quản lý</b>   | <b>tr.đ</b> | <b>5.459</b>       | <b>5.696</b>     | <b>4.668</b>                            | <b>1.028</b>                        |   | <b>82%</b>                          | <b>18%</b> |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí thực tế khác liên quan</b>  | <b>tr.đ</b> | <b>892</b>         | <b>542</b>       | <b>255</b>                              | <b>287</b>                          |   |                                     |            |
| 1          | Chi phí thuê đất, thuế tài nguyên và thuế khác   | tr.đ        | 193                | 250              | 250                                     |                                     |   | 100%                                |            |
| 2          | Chi phí vét bèo hệ thống kênh mương  | tr.đ        | 699                | 292              | 5                                       | 287                                 |   | 2%                                  | 98%        |
| <b>C2</b>  | <b>Chi phí hoạt động SXKD</b>  | <b>tr.đ</b> | <b>1.638</b>       | <b>1.240</b>     |   |                                     |   |                                     |            |
| <b>D</b>   | <b>Lợi nhuận</b>   | <b>tr.đ</b> |                    |                  |   |                                     |   |                                     |            |
| <b>D1</b>  | <b>Lợi nhuận hoạt động KTCT thủy lợi</b>   | <b>tr.đ</b> | <b>8.117</b>       | <b>7.888</b>     | <b>7.565</b>                            | <b>323</b>                          |   |                                     |            |
| 1          | Lợi nhuận không chịu thuế TNDN   | tr.đ        | 7.305              | 7.565            | 7.565                                   |                                     |   |                                     |            |
| a          | Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động   | tr.đ        | 7.090              | 7.350            | 7.350                                   |                                     |   | 100%                                |            |

| TT        | Nội dung khoản mục                              | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2021 | Dự toán năm 2022 |   |                                     |   |                                     |
|-----------|---|-------------|--------------------|------------------|---|-------------------------------------|---|-------------------------------------|
|           |   |             |                    | Tổng kinh phí    | Nguồn kinh phí sử dụng                  |                                     | Tỷ lệ phân bổ chi phí (%)               |                                     |
|           |   |             |                    |                  | SPDV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước | SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng | SDPV công ích cấp nước, tưới, tiêu nước | SPDV khác và lãi tiền gửi ngân hàng |
| <i>b</i>  | <i>Trích quỹ thưởng viên chức quản lý</i>       | <i>tr.đ</i> | <i>215</i>         | <i>215</i>       | <i>215</i>                              |                                     | <i>100%</i>                             |                                     |
| 2         | Lợi nhuận chịu thuế TNDN                        | tr.đ        | 812                | 323              |   | 323                                 |   |                                     |
| <i>a</i>  | <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>               | <i>tr.đ</i> | <i>163</i>         | <i>65</i>        |   | <i>65</i>                           |   | <i>100%</i>                         |
| <i>b</i>  | <i>Trích lập quỹ đầu tư phát triển</i>          | <i>tr.đ</i> | <i>649</i>         | <i>258</i>       |   | <i>258</i>                          |   | <i>100%</i>                         |
| <b>D2</b> | <b>Lợi nhuận hoạt động SXKD</b>                 | <b>tr.đ</b> | <b>(111)</b>       | <b>160</b>       |   |                                     |   |                                     |
| <b>E</b>  | <b>Thuế giá trị gia tăng (hoạt động KTCTTL)</b> | <b>tr.đ</b> | <b>422</b>         | <b>535</b>       |   | <b>535</b>                          |   | <b>100%</b>                         |

**Phụ lục 02****DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI NĂM 2022***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)*

| TT | BIỆN PHÁP CẤP NƯỚC, TƯỚI, TIÊU CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG | DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH NĂM 2022 (HA) |                  |                 |                  | MỨC GIÁ (ĐỒNG/HA/VỤ) | GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ (ĐỒNG) |                       |                      |                       |
|----|---|----------------------------------|------------------|-----------------|------------------|----------------------|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|    |   | Vụ Đông Xuân                     | Vụ Hè Thu        | Vụ Mùa          | Tổng diện tích   |                      | Vụ Đông Xuân                            | Vụ Hè Thu             | Vụ Mùa               | Cả năm                |
| A  | <b>TUỚI, TIÊU CHO CÂY TRỒNG (I+II)</b>            | <b>36.406,71</b>                 | <b>35.930,68</b> | <b>3.886,20</b> | <b>76.223,59</b> |                      | <b>26.435.651.996</b>                   | <b>25.785.777.545</b> | <b>1.673.091.909</b> | <b>53.894.521.450</b> |
| I  | <b>TUỚI TIÊU BẰNG TRỌNG LỰC (1+2+3)</b>           | <b>36.088,07</b>                 | <b>35.254,14</b> | <b>3.807,20</b> | <b>75.149,41</b> |                      | <b>26.139.390.020</b>                   | <b>25.073.578.769</b> | <b>1.659.734.589</b> | <b>52.872.703.378</b> |
| 1  | <i>Chủ động hoàn toàn</i>                         | <i>23.102,19</i>                 | <i>21.897,08</i> | <i>988,70</i>   | <i>45.987,97</i> |                      | <i>21.582.807.940</i>                   | <i>20.391.905.630</i> | <i>745.802.512</i>   | <i>42.720.516.082</i> |
|    | + Cây lúa   | <b>20.954,45</b>                 | <b>19.757,79</b> | <b>601,52</b>   | <b>41.313,76</b> |                      | <b>20.725.026.440</b>                   | <b>19.537.456.810</b> | <b>593.098.720</b>   | <b>40.855.581.970</b> |
|    | - Miền núi  | 227,54                           | 200,27           |                 | 427,81           | 1.267.000            | 288.293.180                             | 253.742.090           | -                    | 542.035.270           |
|    | - Đồng bằng                                       | 20.726,91                        | 19.557,52        | 601,52          | 40.885,95        | 986.000              | 20.436.733.260                          | 19.283.714.720        | 593.098.720          | 40.313.546.700        |
|    | + Cây màu   | <b>2.147,74</b>                  | <b>2.139,29</b>  | <b>387,18</b>   | <b>4.674,21</b>  |                      | <b>857.781.500</b>                      | <b>854.448.820</b>    | <b>152.703.792</b>   | <b>1.864.934.112</b>  |
|    | - Miền núi  | 95,31                            | 95,31            |                 | 190,62           | 506.800              | 48.303.108                              | 48.303.108            | -                    | 96.606.216            |
|    | - Đồng bằng                                       | 2.052,43                         | 2.043,98         | 387,18          | 4.483,59         | 394.400              | 809.478.392                             | 806.145.712           | 152.703.792          | 1.768.327.896         |
| 2  | <i>Tạo nguồn cho công trình</i>                   | <i>8.704,61</i>                  | <i>8.714,30</i>  | <i>2.477,57</i> | <i>19.896,48</i> |                      | <i>3.040.091.205</i>                    | <i>3.045.389.574</i>  | <i>851.296.624</i>   | <i>6.936.777.403</i>  |
|    | + Cây lúa   | <b>7.043,83</b>                  | <b>7.059,76</b>  | <b>1.945,72</b> | <b>16.049,31</b> |                      | <b>2.778.086.552</b>                    | <b>2.784.369.344</b>  | <b>767.391.968</b>   | <b>6.329.847.864</b>  |
|    | - Miền núi  |                                  |                  |                 | 0,00             | 506.800              | -                                       | -                     | -                    | -                     |
|    | - Đồng bằng                                       | 7.043,83                         | 7.059,76         | 1.945,72        | 16.049,31        | 394.400              | 2.778.086.552                           | 2.784.369.344         | 767.391.968          | 6.329.847.864         |
|    | + Cây màu   | <b>1.660,78</b>                  | <b>1.654,54</b>  | <b>531,85</b>   | <b>3.847,17</b>  |                      | <b>262.004.653</b>                      | <b>261.020.230</b>    | <b>83.904.656</b>    | <b>606.929.539</b>    |
|    | - Miền núi  |                                  |                  |                 | 0,00             | 202.720              | -                                       | -                     | -                    | -                     |
|    | - Đồng bằng                                       | 1.660,78                         | 1.654,54         | 531,85          | 3.847,17         | 157.760              | 262.004.653                             | 261.020.230           | 83.904.656           | 606.929.539           |
| 3  | <i>Tạo nguồn cho trạm bơm</i>                     | <i>4.281,27</i>                  | <i>4.642,76</i>  | <i>340,93</i>   | <i>9.264,96</i>  |                      | <i>1.516.490.875</i>                    | <i>1.636.283.565</i>  | <i>62.635.453</i>    | <i>3.215.409.893</i>  |

| TT        | BIỆN PHÁP CẤP NƯỚC, TƯỚI, TIÊU CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG | DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH NĂM 2022 (HA) |                  |                 |                  | MỨC GIÁ (ĐỒNG/HA/VỤ) | GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ (ĐỒNG) |                       |                      |                       |
|-----------|---|----------------------------------|------------------|-----------------|------------------|----------------------|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|           |   | Vụ Đông Xuân                     | Vụ Hè Thu        | Vụ Mùa          | Tổng diện tích   |                      | Vụ Đông Xuân                            | Vụ Hè Thu             | Vụ Mùa               | Cả năm                |
|           | + Cây lúa   | 3.554,25                         | 3.819,48         | 37,40           | 7.411,13         |                      | 1.401.796.200                           | 1.506.402.912         | 14.750.560           | 2.922.949.672         |
|           | - Miền núi  |                                  |                  |                 | 0,00             | 506.800              | -                                       | -                     | -                    | -                     |
|           | - Đồng bằng                                       | 3.554,25                         | 3.819,48         | 37,40           | 7.411,13         | 394.400              | 1.401.796.200                           | 1.506.402.912         | 14.750.560           | 2.922.949.672         |
|           | + Cây màu   | 727,02                           | 823,28           | 303,53          | 1.853,83         |                      | 114.694.675                             | 129.880.653           | 47.884.893           | 292.460.221           |
|           | - Miền núi  |                                  |                  |                 | 0,00             | 202.720              | -                                       | -                     | -                    | -                     |
|           | - Đồng bằng                                       | 727,02                           | 823,28           | 303,53          | 1.853,83         | 157.760              | 114.694.675                             | 129.880.653           | 47.884.893           | 292.460.221           |
| <b>II</b> | <b>TƯỚI TIÊU BẰNG ĐỘNG LỰC (1+2)</b>              | <b>318,64</b>                    | <b>676,54</b>    | <b>79,00</b>    | <b>1.074,18</b>  |                      | <b>296.261.976</b>                      | <b>712.198.776</b>    | <b>13.357.320</b>    | <b>1.021.818.072</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Chủ động hoàn toàn</b>                         | <b>308,64</b>                    | <b>591,54</b>    | <b>79,00</b>    | <b>979,18</b>    |                      | <b>293.443.976</b>                      | <b>656.543.276</b>    | <b>13.357.320</b>    | <b>963.344.572</b>    |
|           | + Cây lúa   | 202,48                           | 443,38           | 0,00            | 645,86           |                      | 264.779.280                             | 604.207.380           | -                    | 868.986.660           |
|           | - Đồng bằng (tưới + tiêu)                         | 181,68                           | 422,58           |                 | 604,26           | 1.409.000            | 255.987.120                             | 595.415.220           | -                    | 851.402.340           |
|           | - Đồng bằng (tiêu Hữu Giang)                      | 20,8                             | 20,8             |                 | 41,60            | 422.700              | 8.792.160                               | 8.792.160             | -                    | 17.584.320            |
|           | + Cây màu   | 106,16                           | 148,16           | 79,00           | 333,32           |                      | 28.664.696                              | 52.335.896            | 13.357.320           | 94.357.912            |
|           | - Đồng bằng (tưới + tiêu)                         | 27,16                            | 69,16            |                 | 96,32            | 563.600              | 15.307.376                              | 38.978.576            | -                    | 54.285.952            |
|           | - Đồng bằng (tiêu Hữu Giang)                      | 79                               | 79               | 79              | 237,00           | 169.080              | 13.357.320                              | 13.357.320            | 13.357.320           | 40.071.960            |
| <b>2</b>  | <b>Tạo nguồn cho công trình</b>                   | <b>10,00</b>                     | <b>85,00</b>     | <b>0,00</b>     | <b>95,00</b>     |                      | <b>2.818.000</b>                        | <b>55.655.500</b>     | <b>-</b>             | <b>58.473.500</b>     |
|           | + Cây lúa (Đồng bằng)                             |                                  | 75               |                 | 75,00            | 704.500              | -                                       | 52.837.500            | -                    | 52.837.500            |
|           | + Cây màu (Đồng bằng)                             | 10                               | 10               |                 | 20,00            | 281.800              | 2.818.000                               | 2.818.000             | -                    | 5.636.000             |
| <b>B</b>  | <b>NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (1+2+3)</b>                | <b>276,41</b>                    | <b>0,00</b>      | <b>0,00</b>     | <b>276,41</b>    |                      | <b>304.910.000</b>                      | <b>-</b>              | <b>-</b>             | <b>304.910.000</b>    |
| 1         | Chủ động hoàn toàn                                | 19,00                            |                  |                 | 19,00            | 2.500.000            | 47.500.000                              | -                     | -                    | 47.500.000            |
| 2         | Tạo nguồn cho công trình                          | 254,91                           |                  |                 | 254,91           | 1.000.000            | 254.910.000                             | -                     | -                    | 254.910.000           |
| 3         | Tạo nguồn cho trạm bơm                            | 2,50                             |                  |                 | 2,50             | 1.000.000            | 2.500.000                               | -                     | -                    | 2.500.000             |
|           | <b>Cộng miền núi</b>                              | <b>322,85</b>                    | <b>295,58</b>    | <b>0</b>        | <b>618,43</b>    |                      | <b>336.596.288</b>                      | <b>302.045.198</b>    | <b>-</b>             | <b>638.641.486</b>    |
|           | <b>Cộng đồng bằng</b>                             | <b>36.360,27</b>                 | <b>35.635,10</b> | <b>3.886,20</b> | <b>75.881,57</b> |                      | <b>26.403.965.708</b>                   | <b>25.483.732.347</b> | <b>1.673.091.909</b> | <b>53.560.789.964</b> |
|           | <b>TỔNG CỘNG TOÀN BỘ</b>                          | <b>36.683,12</b>                 | <b>35.930,68</b> | <b>3.886,20</b> | <b>76.500,00</b> |                      | <b>26.740.561.996</b>                   | <b>25.785.777.545</b> | <b>1.673.091.909</b> | <b>54.199.431.450</b> |

| TT | BIỆN PHÁP CẤP NƯỚC, TƯỚI,<br>TIÊU CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG | DIỆN TÍCH KẾ HOẠCH NĂM 2022 (HA) |                  |                 |                   | MỨC GIÁ<br>(ĐỒNG/HA/<br>VỤ) | GIÁ TRỊ ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH HỖ TRỢ (ĐỒNG) |                       |                      |                       |
|----|--|----------------------------------|------------------|-----------------|-------------------|-----------------------------|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|    |  | Vụ Đông<br>Xuân                  | Vụ Hè Thu        | Vụ Mùa          | Tổng diện<br>tích |                             | Vụ Đông Xuân                            | Vụ Hè Thu             | Vụ Mùa               | Cả năm                |
|    | <b>TỔNG CỘNG LÀM TRÒN</b>                            | <b>36.683,00</b>                 | <b>35.931,00</b> | <b>3.886,00</b> | <b>76.500,00</b>  |                             | <b>26.741.000.000</b>                   | <b>25.786.000.000</b> | <b>1.673.000.000</b> | <b>54.199.000.000</b> |

## Phụ lục 03

**KẾ HOẠCH SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN CÔNG TRÌNH NĂM 2022 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)

| TT | Tên công trình  | Hệ thống         | Địa điểm                       | Kinh phí kế hoạch (triệu đồng) | Mô tả nguyên nhân hư hỏng   | Biện pháp sửa chữa  |
|----|---|------------------|--------------------------------|--------------------------------|---|---|
| A  | Công trình SCTX tại Văn bản số 4162/UBND-KT của UBND tỉnh (20 danh mục)   |                  |                                | 2.719                          | -   |   |
| I  | Danh mục xin chuyên từ năm 2021 qua năm 2022 (08 danh mục công trình theo Quyết định số 5321/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt dự toán đặt hàng mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi) |                  |                                | 442                            |   |   |
| 1  | Sửa chữa cống tiêu Ông Tường  | Lão Tâm          | Cát Thắng                      | 87                             |   |   |
| 2  | Sửa chữa van đĩa cống lấy nước đầu mồi và cánh cửa đi, cửa sổ hồ chứa nước Văn Khánh Đức  | Văn Khánh Đức    | Hoài Đức                       | 22                             | 01 van đĩa cống lấy nước bị hư hỏng                                 | Thay thế cửa đi, cửa sổ. Tháo dỡ, sửa chữa 01 van đĩa sang năm 2023 thực hiện   |
| 3  | Sửa chữa van hồ chứa nước Phú Thuận, An Đổ  | Phú Thuận, An Đổ | Huyện Hoài Ân và TX. Hoài Nhơn | 67                             | 01 van hồ chứa nước Phú Thuận; 01 van hồ chứa nước An Đổ bị hư hỏng | Sửa chữa lại 01 van hồ chứa nước Phú Thuận và 01 van hồ chứa nước An Đổ   |
| 4  | Sửa chữa van cống lấy nước hồ Tây Dâu, hồ Đập Lôi.  | Mỹ Hòa           | Xã Mỹ Hòa                      | 114                            | 01 van cống hồ Tây Dâu, 01 van cống hồ Đập Lôi bị hư hỏng           | Lặn bịt, nhét thượng lưu cống để tháo dỡ, sửa chữa lại 01 van cống hồ Tây Dâu và 01 van cống hồ Đập Lôi               |
| 5  | Sửa chữa máy đóng mở số 2 tràn hồ Trung Sơn   | Trung Sơn        | Mỹ Trinh                       | 14                             | Bi máy đóng mở số 2 tràn hồ Trung Sơn bị hư hỏng                    | Sửa chữa, thay thế bi, bạc, bộ nhông truyền động của bộ máy đóng mở số 2 hồ Trung Sơn.                                |
| 6  | Sửa chữa hư hỏng kênh chính Hòn Lập đoạn từ K0+70m -:- K0+317m và K1+600m -:- K2+700m   | Hòn Lập          | Vĩnh Thịnh                     | 28                             |   |   |
| 7  | Sửa chữa 01 van sự cố hồ chứa nước Cây Khế  | Cây Khế          | Hoài Mỹ                        | 71                             | 01 van sự cố bị hư hỏng   | Lặn bịt, nhét thượng lưu cống để tháo dỡ, sửa chữa lại van sự cố, thay ron và bi, thay lưới chắn rác thượng lưu cống. |
| 8  | Sửa chữa van đĩa cống lấy nước đầu mồi hồ chứa nước Cây Da  | Cây Da           | Phước Thành                    | 39                             | 01 van sự cố bị hư hỏng   | Sửa chữa lại van sự cố, thay ron và bi  |

| TT | Tên công trình   | Hệ thống | Địa điểm     | Kinh phí kế hoạch (triệu đồng) | Mô tả nguyên nhân hư hỏng   | Biện pháp sửa chữa   |
|----|--|----------|--------------|--------------------------------|---|--|
| II | Danh mục chủ trương sửa chữa thường xuyên năm 2022 (12 danh mục) |          |              | 2.277                          |   |  |
| 1  | Gia cố, khắc phục hư hỏng đường ống thép trên kênh chính Tây     | Sông Vố  | An Tân       | 76                             | Cầu máng ống thép kênh chính Tây nằm tại vị trí K0 dài 300m thuộc hệ thống tưới hồ Sông Vố, có nhiệm vụ dẫn nước phục vụ tưới cho 13ha đất lúa của thị trấn An Lão. Qua thời gian khai thác và vận hành, đến nay ống thép này đã bị gỉ mục tại 7 vị trí, gây thất thoát và lãng phí nước. Để đảm bảo an toàn cho công trình và tránh thất thoát nước, việc sửa chữa ống thép này là cần thiết | Cắt bỏ các đoạn ống bị rò rỉ, thay nối bằng ống mới D=30cm dày 5mm.  |
| 2  | Sửa chữa hạ lưu tràn xả lũ và kênh chính hồ Hóc Mít              | Hóc Mít  | Mỹ Chánh Tây | 429                            | - Sân sau hạ lưu tiêu năng tràn xả lũ bị xói sục: Chiều dài L = 7-:-10m, chiều rộng B = 12-:-15m kéo theo sụt lở mái đá lát khan.<br>- Kênh chính: tại K0+030 sập đoạn kênh bờ hữu chiều dài L = 6m; Tại K0+060: sập đoạn kênh bờ hữu L = 24m (đoạn kênh tằm nắp).  | - Gia cố hạ lưu tràn bằng đá hộc lát khan, khung vây kết cấu BTCT M200 đá 1*2cm chia làm hai đoạn như sau:<br>+ Đoạn tràn gia cố và sửa chữa mới có chiều dài L = 14,4m gia cố bằng bê tông cốt thép M200 đá 1x2 cm đổ tại chỗ, tràn được hạ thấp dần (từ cao trình 21.17m ÷ cao trình 20.73m).<br>+ Đoạn tràn cũ là đá lát khan có chiều dài L = 6m. Phủ một lớp bê tông mới lên đá lát khan M200 đá 1x2 cm dày 10cm; Nối tiếp đoạn tràn cũ có chiều dài L = 9m, gia cố trong khung bê tông cốt thép M200 đá dăm 1x2cm kết hợp rọ đá và đá hộc lát khan. Cao trình đỉnh (24.03-:-23.83)m, cao trình đáy (21.13-:-20.93)m<br>- Sửa chữa hư hỏng kênh chính: tại K0+030, L = 6m: kết cấu bê tông M200 đá 1*2cm có thanh giằng và tại K0+070 đến K0+106, L = 36m: kết cấu bê tông M200 đá 1*2cm đổ mới tằm đan bê tông M200. |
| 3  | Sửa chữa van cổng lấy nước Hồ Cây Sung                           | Cây Sung | Mỹ Lộc       | 34                             | Cổng lấy nước vận hành bằng 02 van đĩa gồm 01 van sự cố và 01 van vận hành. Trong đó van sự bị hỏng hoàn toàn   | Sửa chữa lại van đĩa, thay ron và bi   |
| 4  | Gia cố mái hạ lưu đập và sửa chữa van cổng lấy nước hồ Hóc Cau   | Hóc Cau  | Xã Cát Hanh  | 333                            | Mái hạ lưu hồ Hóc Cau bị hư hỏng, xói mái hạ lưu gây mất an toàn cho công trình: L = 350m, B mái = 17m; Cổng lấy nước vận hành bằng 02 van đĩa gồm 01 van sự cố và 01 van vận hành. Trong đó van sự bị hỏng hoàn toàn   | Gia cố chống sụt lở mái hạ lưu hồ bằng đất đắp trồng cỏ, xây dựng rãnh tiêu nước; Sửa chữa lại van đĩa, thay ron và bi   |



| TT | Tên công trình   | Hệ thống | Địa điểm      | Kinh phí kế hoạch (triệu đồng) | Mô tả nguyên nhân hư hỏng  | Biện pháp sửa chữa   |
|----|--|----------|---------------|--------------------------------|--|--|
| 5  | Sửa chữa kênh và mố thượng lưu Cầu máng tại K2 kênh Nc1; Nâng tường kênh chống mất nước kênh NC từ (K0:-K0+600m) | Hội Sơn  | Xã Cát Sơn    | 368                            | Do ảnh hưởng các đợt mưa bão năm 2021, khớp nối đáy kênh bị rò rỉ nước nên kênh và mố thượng lưu Cầu máng tại K2 kênh Nc1 bị xói lở, sụp gãy bê tông, xói trôi đất, đứt lở kênh chiều dài L = 8,5m., cao H = 2,5m; Kênh NC Hội Sơn tưới cho khoảng 198ha của HTX NN Cát Sơn và tiếp nước tưới hỗ trợ cho 54ha diện tích cây lúa của hồ Thạch Bàn. Qua quá trình sử dụng lâu dài hiện nay nhiều đoạn kênh bị võng thấp (15-25cm) nên khi tập trung nước để đưa xuống các vùng cuối tuyến thì thường xuyên bị tràn gây xói lở bờ kênh. | - Kênh NC: Đoạn kênh từ K0+K0+600m nâng thành kênh với chiều cao từ $\Delta h = 0,05 \div 0,29$ cm. Chiều dày tường $\delta = 15$ cm, kết cấu bê tông M200 đá 1*2cm. Chiều dài nâng L = 591,7m.<br>- Kênh NC1: Đắp đất phần kênh bị xói lở, đổ bê tông M200 đá 1*2cm bảo vệ thượng lưu cầu máng (Bê tông mặt bờ rộng B = 1m dày $\delta = 15$ cm, mái ngoài kênh phía tả L = 7,5m dày $\delta = 15$ cm, mái ngoài kênh phía hữu dài L 6,25m dày $\delta = 15$ cm. Và đổ lại 1 đoạn kênh bị sụp gãy (BxHx $\delta$ ) = (0,5*0,62*0,12)cm, L = 7m. |
| 6  | Sửa chữa mái hạ lưu bên hữu đập Bảy Yển  | Sông Kôn | Xã Nhơn Khánh | 330                            | Đập dâng Bảy Yển nằm trên sông Kôn, công trình kết cấu chủ yếu bằng bê tông và đá xây. Trong quá trình sử dụng và tác động của mưa lũ nhiều năm, đặc biệt trong đợt lũ lớn năm 2021 làm cho mái hạ lưu phía hữu (đoạn tiếp giáp giữa sân sau và đáy sông thiên nhiên) bị sụp trôi đất đắp bên trong mái đá xây, có nguy cơ sụp đổ mái đá, chiều cao mái H = 6m, L = 6m.  | Sửa chữa khôi phục lại hiện trạng công trình. Đảm bảo công trình an toàn để điều tiết nước phục vụ tưới tiêu   |
| 7  | Lắp đặt cầu máng tại K3+390 - kênh Chính hồ Mỹ Thuận   | Mỹ Thuận | Xã Cát Hưng   | 27                             | Cầu máng tại vị trí K3+390 - kênh chính hồ Mỹ Thuận có nhiệm vụ dẫn nước tưới cho 113 ha lúa /vụ. Cầu máng có kích thước: chiều rộng đáy B = 0,50m, Cao thành máng H = 0,70m, Dài 2,20m. Công trình hiện lắp ghép bằng gỗ phai, mùa lũ tháo rời để tiêu thoát lũ. Trước đây sử dụng các tấm gỗ phai của HTX để tưới, đến nay HTX đòi thu hồi lại.  | Lắp đặt cầu máng mới kết cấu bằng thép, lắp ghép sử dụng vào mùa tưới, có thể tháo rời để tiêu thoát lũ  |

| TT | Tên công trình  | Hệ thống        | Địa điểm  | Kinh phí kế hoạch (triệu đồng) | Mô tả nguyên nhân hư hỏng  | Biện pháp sửa chữa  |
|----|---|-----------------|---|--------------------------------|--|---|
| 8  | Sửa chữa mái hạ lưu đập Hạ Bạc  | Tháp Mão        | Xã Phước Thắng                                  | 286                            | Đập dâng Hạ Bạc nằm trên sông Gò Chàm, công trình kết cấu chủ yếu bằng bê tông và đá xây. Công trình có nhiệm vụ dâng nước tưới cho hơn 667 ha lúa/vụ. Trong quá trình sử dụng và tác động của mưa lũ nhiều năm, làm cho mái hạ lưu phía hữu (đoạn tiếp giáp giữa sân sau và đáy sông thiên nhiên) bị sụp mái đá lát khan L=22m, chiều cao mái H = 5m, gây mất an toàn cho công trình. | Sửa chữa khôi phục lại hiện trạng công trình ban đầu L=22m và gia cố kéo dài thêm 25 m để đảm bảo an toàn công trình theo phương dòng chảy; chiều cao mái H = 5m thay thế theo chiều rộng (chiều xiên mái) 5,76m. Đảm bảo công trình an toàn để điều tiết nước phục vụ tưới tiêu.   |
| 9  | Sửa chữa kênh N2-3 từ K0 -:- K0+100   | Núi Một         | xã Nhơn Thọ                                     | 148                            | Kênh N2-3: Đoạn kênh bê tông đã nâng tường gạch xây (L = 100m) bị xói lở trôi mất đất, bị bong tróc, thủng phần tiếp giáp đáy và tường kênh. Đoạn K0+60 đến K0+74 L = 14m Kênh bị sụp gãy hoàn toàn. KT(B*H*d=60*100*12)cm   | - Sửa chữa lại đoạn kênh bị hư hỏng như hiện trạng ban đầu.<br>- Gia cố mái 2 bên bờ kênh bằng bê tông M200 đổ tại chỗ đoạn K0+60 đến K0+100 L = 100m.; Xây dựng mới một cống tiêu tại K0+01 thân cống tiêu là buy ly tâm đúc sẵn có chiều dài L = 6m.                              |
| 10 | Sửa chữa kênh N2-4 tại K0+150, K1+850, K3+200.                                | Núi Một         | P. Nhơn Hòa                                     | 146                            | - K0+150: Thành và đáy bị sụp gãy rò rỉ nước; KT(B*H=1.25*1.1)m, L = 6m.<br>- K1+850: Thành và đáy bị sụp gãy rò rỉ nước L = 6m ; KT(B*H=1.2*1.2)m.<br>- K3+200:phía bờ hữu đoạn kênh bê tông bị xói lở trôi mất đất, xói sụp tường và đáy kênh. KT(B*H=80*90), L = 18m.   | - K0-K0+150: Nâng thành kênh;<br>- K0+150: Sửa chữa lại đoạn kênh bị hư hỏng L = 12m.<br>- K1+850: Sửa chữa lại đoạn kênh bị hư hỏng như hiện trạng ban đầu.<br>- K3+200: Sửa chữa lại đoạn kênh bị hư hỏng như hiện trạng ban đầu, gia cố mái bờ hữu bằng bê tông M200 đổ tại chỗ. |
| 11 | Xây dựng điều tiết trên kênh N2-1 tại K0+100m và mở rộng cống đầu kênh N2-1-1 | Thuận Ninh      | Bình Tân  | 42                             | Nâng đầu nước kênh N2-1 tại K0+100m để đưa nước vào kênh N2-1-1 tưới cho khoảng 66ha đất nông nghiệp của Bình Tân thay thế đập bồi Phú Hưng. Mở rộng đầu kênh N2-1-1 (D20) thành D30 để đảm bảo tưới.  | Xây dựng điều tiết kênh N2-1 tại K0+100m đưa nước vào kênh N2-1-1; Mở rộng đầu cống kênh N2-1-1 từ D20 thành D40. Thay thế đập bồi Phú Hưng.  |
| 12 | Sửa chữa kênh nhánh VC4D  | Kênh Vĩnh Thạnh | Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định | 58                             | Kênh nhánh VC4D tưới 22ha ruộng cho xã Vĩnh Quang có KT:B*H*d=(30*30*10)cm. Do sử dụng lâu ngày, vì là kênh đào có mái taluy dương nên khi có mưa lâu ngày làm cho đất bão hòa nước tạo áp lực xô ngang lớn làm sụp gãy hoàn toàn đoạn kênh L = 60m.   | Sửa chữa chống tràn nước đoạn kênh có chiều dài L = 80m bằng bê tông đổ tại chỗ M200, đá 1x2, kích thước bxx = (30x40)cm, dày 10cm.   |

| TT       | Tên công trình   | Hệ thống    | Địa điểm   | Kinh phí kế hoạch (triệu đồng) | Mô tả nguyên nhân hư hỏng   | Biện pháp sửa chữa  |
|----------|--|-------------|------------|--------------------------------|---|---|
| <b>B</b> | <b>Danh mục công trình phát sinh xin bổ sung năm 2022 (05 danh mục)</b>                      |             |            | <b>469</b>                     |   |   |
| 1        | Khắc phục sự cố sụt lún chân trụ cầu máng ống thép trên kênh Trưng Thị                       | Hồ Mỹ Thuận | Cát Hưng   | 25                             | Trụ đỡ 01 của cầu máng bị lún và nghiêng gây mất an toàn cho công trình   | Đập bỏ trụ bị lún nghiêng và thay trụ mới bằng bê tông cốt thép.  |
| 2        | Lắp đặt trạm bơm dã chiến kênh N1-1, hệ thống Thạnh Hòa                                      | Thạnh Hòa   | Phước Hòa  | 149                            | Do Xi phong kênh N1-1 bị lũ năm 2021 cuốn trôi, nhằm đảm bảo phục vụ tưới cho hơn 80ha lúa vụ Đông Xuân năm 2021- 2022 của xã Phước Hoà thì cần phải lắp đặt trạm bơm để tưới       | - Tận dụng: Lắp đặt trạm bơm điện có đường kính D300, chiều dài ống hút và ống xả L = 47m.<br>- Lắp mới: Bệ đỡ mô tơ điện có kết cấu là bê tông thường M200 đá 1x2 đổ tại chỗ kích thước (2,2x1,4x0,5)m. Đường dây điện cáp xoắn nhôm (4x50)mm chiều dài L = 485m, một tủ điện. Làm nhà bảo vệ máy bơm kết cấu bằng thép hộp mã kẽm 30x30, mái và xung quanh nhà bảo vệ được làm bằng tôn lạnh song vuông, kích thước nhà bảo vệ (4x4)m |
| 3        | Sửa chữa hư hỏng tổ máy số 2 - Trạm bơm tiêu Hữu Giang                                       | Hữu Giang   | Tây Giang  | 29                             | Vị trí K1+150 trên tuyến kênh này đã bị sạt lở, chiều dài đoạn sạt lở dài 21m   | Sửa lại trục chính máy bơm, thay mới cánh quạt máy bơm tổ máy số 2  |
| 4        | Thay thế các trang thiết bị tại công trình đập dâng Văn Phong                                | Văn Phong   | Bình Tường | 56                             | Hư hỏng các trang thiết bị (điện + cơ khí) tại đập dâng Văn Phong   | - Thay mới máy bơm thủy lực NPH27.<br>- Cải tạo tủ điện điều khiển PLC của Đập Văn Phong, thay thế các bộ nguồn và đầu ghi lưu trữ dữ liệu camera tại đập Văn Phong   |
| 5        | Sửa chữa hư hỏng nhỏ công trình, máy móc thiết bị; bao gồm:                                  |             |            | 210                            |   |   |
| -        | Sửa chữa 05 bộ khớp nối truyền động giữa mô tơ tời và hộp số các cửa đập Lại Giang           | Lại Giang   | Bồng Sơn   | 12                             | Bộ khớp nối truyền động giữa mô tơ tời và hộp số cửa số 3 tời 10 tấn, cửa số 7 tời 10 tấn, cửa số 5 tời 10 tấn, cửa số 6 tời 10 tấn, cửa số 8 tời 10 tấn bị mòn không vận hành được | Sửa chữa 05 bộ khớp nối truyền động   |
| -        | Thay thế các thiết bị điện tại nhánh rẽ đường dây 22kv vào trạm biến áp 50kva tại hồ Cấn Hậu | Cấn Hậu     | Hoài Sơn   | 17                             | 3 bộ FCO 24kw, 3 dây chì 10k của pha A, pha B, pha C đều hư hỏng; 2 van chống sét 21kw bị thủng   | Thay mới 3 bộ FCO 24kw; 2 van chống sét 21kw, 3 dây chì 10k   |
| -        | Khắc phục sạt lở kênh chính Bắc, hồ Hồ Giang   | Hồ Giang    | Hoài Châu  | 29                             | Tại vị trí K1+150 bị sạt lở, chiều dài đoạn sạt lở dài 21m  | Khắc phục sạt lở kênh chính Bắc hồ Hồ Giang tại K1+150  |
| -        | Nạo vét xi phong số 7 kênh chính hồ Vạn Hội  | Vạn Hội     | Ân Thạnh   | 7                              | Tại vị trí K5+300 bị tắc nghẽn do quá trình truyền tải nước quá nhiều năm lượng bùn đất và rác thải bồi và tích tụ trong xi phong dẫn đến tắc nghẽn và tràn ra ngoài                | Tháo dỡ tấm nắp và đập lại bê tông; Nạo vét bùn rác trong xi phong  |
| -        | Quản dây mới cho động cơ 3 pha 44,5 kw máy bơm số 3 tại trạm bơm Chánh Khoan                 | Chánh Khoan | Mỹ Lợi     | 17                             | Động cơ 3 pha 44,5 kw máy bơm số 3 bị cháy  | Quản dây mới  |

| TT | Tên công trình   | Hệ thống   | Địa điểm                     | Kinh phí kế hoạch (triệu đồng) | Mô tả nguyên nhân hư hỏng  | Biện pháp sửa chữa   |
|----|--|------------|------------------------------|--------------------------------|--|--|
| -  | Thay thế các thiết bị cơ khí cho máy đóng mở cửa xả sâu số 5 đập dâng Cây Ké   | Cây Ké     | Cát Tài                      | 10                             | 02 ổ bi trục ngang tuyền động của hộp số giảm tốc; phết chặn trục ngang truyền động bị hư hỏng gây rò rỉ nhớt do vận hành lâu năm  | Thay mới 02 ổ bi và phết chặn trục ngang   |
| -  | Sửa chữa máy biến áp trạm bơm Tân Lệ   | TB Tân Lệ  | Nhon Mỹ                      | 25                             | Máy biến áp (75kva) của TB Tân Lệ bị rò rỉ dầu qua nắp máy biến áp, ty sứ pha C phía hạ lưu bị lỏng.   | Máy biến áp (75kva) của TB Tân Lệ bị rò rỉ dầu qua nắp máy biến áp, ty sứ pha C phía hạ lưu bị lỏng. Sửa chữa, phục hồi lại hiện trạng ban đầu.  |
| -  | Tháo dỡ, vận chuyển máy bơm kênh N1-1 về nhà quản lý tổ (để tránh lũ)  | Thanh Hòa  | Phước Hòa                    | 4                              | Trạm bơm giá chiến kênh N1-1 phục vụ tưới cả năm 2022 cho xã Phước Hoà.  | Dùng cần cẩu tự hành tháo dỡ, vận chuyển trạm bơm đã chiến trên sông Cây Me về nhà quản lý tổ.   |
| -  | Thay thế các thiết bị điện tại công trình Đập Cát và Nha Phu   | Thanh Hòa  | Phước Hòa                    | 6                              | 06 tủ vận hành bị sét ri, 150 mét ruột gà bọc dây dẫn điện bị mục nát vì sử dụng lâu năm và nằm ở ngoài trời không có mái che tại đập Nha Phu. Hư hỏng 2 khởi động từ LS MC 9b/220v, 1 rô le nhiệt MT 32 tại, 3 nút nhấn vận hành cửa số 4 Đập Cát | Sơn lại 06 tủ vận hành và thay mới 150 mét dây nhựa dẻo bọc dây dẫn điện tại đập Nha Phu. Thay thế 2 khởi động từ LS MC 9b/220v, 1 rô le nhiệt MT32, 3 nút nhấn đóng mở cửa số 4 tại Đập Cát |
| -  | Sửa chữa các khớp nối và hồ ga kênh ngầm kênh Nam Đập Cát  | Thanh Hòa  | Phước Hòa                    | 5                              | Kênh Nam đập Cát từ vị trí K0 - K0+100 là công ngầm hình thức là ống buy ly tâm có đường kính D= 1000 mm, khớp nối tại K0+50, K0+60 hiện tại bị rò nước gây sụt lở đất; Hồ ga tại K0+80 là đá xây bị thối mạch vữa gây rò nước sụt lở đất          | Ôp bê tông đá 1x2cm M200 tại các vị trí khớp nối tại K0+50, K0+60 và Hồ ga tại K0+80   |
| -  | Sửa chữa máy đóng mở cống chia nước tại K2+850m kênh N14, tại K1+497 kênh N12 và sửa chữa máy đóng mở đầu kênh N12-2, N14-7  | Văn Phong  | Tây Bình, Bình Hòa, Tây Vinh | 15                             | Máy đóng mở V0.5 đã bị hư hỏng, bể eru, vỏ máy   | Thay mới 04 máy đóng mở V0.5   |
| -  | Gia công, lắp dựng các bảng cấm đổ rác thải trên kênh Tân Khai vị trí Cầu qua kênh dưới bảo tàng Quang Trung, đầu kênh Suối Chàm - Suối Dầu tại K0, kênh tiêu Đồng Đưng tại K0+700 | Văn Phong  | Bình Tường                   | 8                              | Người dân đổ rác thải xuống kênh mương làm ách tắc dòng chảy, gây ô nhiễm môi trường   | Lắp mới 03 bảng cấm  |
| -  | Thay 2 bộ cửa đi nhà tháp cống và 1 bộ cửa đi nhà van côn hồ Thuận Ninh  | Thuận Ninh | Bình Tân                     | 20                             | Các bộ cửa đã hư hỏng, xuống cấp đang dùng cây kê chống tạm  | Thay mới 03 bộ cửa đi  |

| TT | Tên công trình  | Hệ thống                             | Địa điểm                                   | Kinh phí kế hoạch (triệu đồng) | Mô tả nguyên nhân hư hỏng  | Biện pháp sửa chữa  |
|----|---|--------------------------------------|--|--------------------------------|--|---|
| -  | Thay thế 3 bộ cầu chì tự rơi Fco 22kv tại công trình hồ Thuận Ninh                    | Thuận Ninh                           | Bình Tân                                   | 6                              | Hư hỏng 03 bộ cầu chì tự rơi Fco 22kv  | Thay thế 03 bộ cầu chì  |
| -  | Sửa chữa, gia cố cửa các nhà vận hành tại các hồ Định Bình, Hòn Lập, Hà Nhe, Tà Niêng | Định Bình, Hòn Lập, Hà Nhe, Tà Niêng | Vĩnh Hào, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận | 15                             | Hiện tại các nhà van còn của hệ thống các hồ chứa đã xuống cấp hư hỏng nặng nhất là các cửa sổ, cửa đi đã hư hỏng gần như hoàn toàn. Để phòng ngừa tình trạng người dân vào trong nhà van nhằm mục đích tự ý vận hành công trình, trộm cắp các thiết bị trong nhà van nên việc thay thế, sửa chữa gia cố các cửa đi cửa sổ các nhà van là hết sức cần thiết.           | + Nhà van còn hồ Hà Nhe thay mới 1 bộ cửa đi 2 cánh (cửa mở) bằng sắt; thay mới 1 bộ cửa sổ 2 cánh (cửa mở) bằng sắt và lắp đặt thêm 3 bộ khung hoa cửa sổ bằng sắt hộp.<br>+ Nhà van còn hồ Hòn Lập thay mới 1 bộ cửa đi 4 cánh (cửa mở) bằng sắt.<br>+ Nhà van còn hồ Tà Niêng lắp đặt thêm 1 bộ khung hoa cửa sổ bằng sắt hộp. |
| -  | Sửa chữa gia cố khắc phục cầu máng ống thép kênh N7                                   | Cần Hậu                              | Hoài Sơn                                   | 14                             | Tuyến kênh N7 thuộc hệ thống tưới hồ Cần Hậu được xây dựng và đưa vào sử dụng từ năm 2011, tại vị trí K0 + 900 được xây dựng cầu máng vượt suối, có kết cấu bằng ống thép với đường kính d = 30cm, chiều dài đường ống là 15,0m. Qua thời gian khai thác và vận hành, đến nay ống thép đã bị gỉ mục, sụp gãy tại vị trí gần giữa ống, không thể tải nước phục vụ tưới. | Gia cố tạm đóng cọc thép làm trụ đỡ ở hai đầu cầu máng bằng thép V10, vị trí cửa vào, cửa ra cầu máng trám chít vữa xi măng lại để tưới vụ Đông Xuân 2022-2023  |
|    | <b>Tổng cộng (A+B)</b>  |                                      |  | <b>3.188</b>                   |  |   |

**Phụ lục 04**  
**DANH MỤC LẮP ĐẶT VÀ SỬA CHỮA THIẾT BỊ QUAN TRẮC**  
**TẠI CÁC CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA, ĐẬP DÂNG NĂM 2022**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)*

| TT        | Công trình  | Địa điểm             | Kinh phí (triệu đồng) |                     |               | Ghi chú   |
|-----------|---|----------------------|-----------------------|---------------------|---------------|---|
|           |   |                      | Tổng số               | Đo mực nước tự động | Camera        |   |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                    |                      | <b>604,00</b>         | <b>285,00</b>       | <b>319,00</b> |   |
| <b>I</b>  | <b>Lắp đặt camera, thiết bị đo mực nước tự động</b> |                      |                       | <b>285,00</b>       | <b>290,30</b> |   |
| 1         | Hồ Thuận Ninh                                       | Bình Tân, Thuận Ninh |                       | 102,22              | 66,94         | Lắp đặt 01 đo MN tự động, 01 Camera   |
| 2         | Hồ Vạn Hội  | Ân Tín, Hoài Ân      |                       | 102,84              | 53,85         | Lắp đặt 01 đo MN tự động, 01 Camera   |
| 3         | Hồ Hội Sơn  | Cát Sơn, Phù Cát     |                       |                     | 105,58        | Lắp đặt 02 Camera   |
| 4         | Đập ngăn mặn trên sông Lại Giang                    | Hoài Mỹ, Hoài Nhơn   |                       |                     | 63,93         | Lắp đặt 01 Camera   |
| 5         | Đập Lại Giang                                       | Bồng Sơn, Hoài Nhơn  |                       | 79,94               |               | Lắp đặt 01 đo MN tự động  |
| <b>II</b> | <b>Sửa chữa camera</b>                              |                      | <b>28,70</b>          | <b>-</b>            | <b>28,70</b>  |   |
| 1         | Hồ Định Bình  | Vĩnh Hảo, Định Bình  |                       |                     | 28,70         | Sửa lại hệ thống và thay thế đầu ghi để đủ số lượng công camera 18 cái (dự kiến lắp thêm 5 cái) |

**Phụ lục 05**

**DANH MỤC SỬ DỤNG NGUỒN KINH PHÍ HỖ TRỢ SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI CÁC NĂM TRƯỚC KẾT DƯ CHUYỂN SANG NĂM 2022 THỰC HIỆN**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung công việc   | Hệ thống  | Địa điểm xây dựng | Kinh phí (triệu đồng) | Ghi chú  |
|-----|--|-----------|-------------------|-----------------------|--|
| 1   | Kinh phí lập hồ sơ cấp phép khai thác nước mặt hồ chứa nước Định Bình  | Định Bình | Vĩnh Hảo          | 48                    | Tổng giá trị lập hồ sơ cấp phép: 475 tr.đ; phân bổ trong 10 năm, mỗi năm 47,5 tr.đ   |
| 2   | Chuyển trả chi nạo vét kênh mương và vận hành công trình mới giao nhận cho các địa phương năm 2021                   |           |                   | 793                   | Thực hiện theo Thông báo số 174/TB-UBND ngày 31/8/2021 về ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh tại cuộc họp trực tuyến đánh giá kết quả thực hiện giao nhận quản lý, khai thác các hồ chứa dân dụng: tự nhiên năm 2021 các |
| 3   | Chi trả kinh phí hỗ trợ chuyển giao kênh mương loại 3 năm 2021   |           |                   | 26                    |  |
| 4   | Hỗ trợ chi phát dọn, nạo vét kênh mương thuộc hệ thống hồ chứa nước Sông Vồ cho HTX NN An Tân, huyện An Lão năm 2021 |           |                   | 41                    | Công văn số 1896/SNN-KHTH của Sở Nông nghiệp và PTNT   |
|     | <b>Tổng cộng</b>   |           |                   | <b>908</b>            |  |

**Phụ lục 06**

**KẾ HOẠCH CHI PHÍ TIỀN LƯƠNG, TIỀN ĂN GIỮA CA VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP TÍNH THEO LƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)

**I. KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG**

**1. Kế hoạch tiền lương của người lao động quản lý**

a) Tổng số lao động quản lý năm 2022: 06 người

b) Tiền lương của người lao động quản lý năm 2022: 1.716.000.000 đồng (1)

**2. Kế hoạch tiền lương của người lao động**

a) Kế hoạch sử dụng lao động năm 2022: 400 người

b) Tiền lương của người lao động năm 2022: 29.399 triệu đồng (2)

**Tổng quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 (1+2): 1.716 tr.đ + 29.399 tr.đ = 31.115 triệu đồng.**

**II. CHI PHÍ ĂN GIỮA CA VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP TÍNH THEO LƯƠNG**

**1. Ăn giữa ca**

**a) Người quản lý Công ty**

6 người x 730.000 đồng/người/tháng x 12 tháng = **50 triệu đồng** (lấy tròn) (1)

**b) Người lao động**

- Lao động (tạm tính) để tính tiền ăn giữa ca: 384 người;

- Dự kiến số ngày người lao động nghỉ phép năm, lễ tết, ốm đau, thai sản... không hưởng tiền ăn giữa ca: 15 ngày (nghỉ phép bình quân: 7 ngày/người/năm + nghỉ Lễ, tết bình quân: 8 ngày/người/năm);

- Kế hoạch tiền ăn giữa ca của NLD năm 2022 được tính là:

$(384 \text{ người} \times 730.000 \text{ đồng/người/tháng} \times 12 \text{ tháng}) - (384 \text{ người} \times 15 \text{ ngày} \times 33.000 \text{ đ/ngày}) = \mathbf{3.170 \text{ triệu đồng}}$  (lấy tròn) (2)

**\* Tổng kế hoạch tiền ăn giữa ca năm 2022 (NQL + NLD) (1+2) : 50 tr.đ + 3.170 tr.đ = 3.220 triệu đồng (I)**

**2. Các khoản phải nộp tính theo lương**

**a) Người quản lý Công ty:**

$38,52 \times 1.490.000 \text{ đồng/tháng} \times 12 \text{ tháng} \times 23,5 = \mathbf{162 \text{ triệu đồng}}$  (1)

**b) Người lao động**

$2.250 \text{ triệu đồng/tháng} \times 12 \text{ tháng} \times 23,5\% = \mathbf{6.345 \text{ triệu đồng}}$  (2)

**\* Tổng cộng toàn bộ các khoản phải nộp tính theo lương (1+2) : 162 triệu đồng + 6.345 triệu đồng = 6.507 triệu đồng (II)**

**\* Tổng cộng kế hoạch tiền ăn giữa ca và các khoản nộp theo lương năm 2022 (I+II):**

$3.220 \text{ triệu đồng} + 6.507 \text{ triệu đồng} = \mathbf{9.727 \text{ triệu đồng}}$



### **III. KINH PHÍ ĐĂNG**

31.115 triệu đồng x 0,5% = **155 triệu đồng./.**